

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Thuyết minh báo cáo tài chính
từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016



1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 38GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 38/GPĐC4/KDBH ngày 7 tháng 1 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, bao gồm các nghiệp vụ về bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có 10 chi nhánh trên cả nước (31/12/2014: 9 chi nhánh).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, được trình bày trong các thuyết minh lãi trên cổ phiếu (4(t)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 4(j). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian tính khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc 25 – 30 năm
- Máy móc và thiết bị 3 – 5 năm
- Phương tiện vận tải 6 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 – 5 năm
- Tài sản cố định khác 4 năm

g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất của Công ty được sử dụng vô thời hạn và do đó không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

h) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

j) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giá định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”).

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (“Nghị định 46”), Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Công ty.

k) Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

l) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, Công ty đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng bảo hiểm* để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

m) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

n) Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Công ty không được phép rút khoản ký quỹ này cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, Công ty vẫn được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo đảm và có thể rút tiền lãi bất cứ lúc nào.

o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

p) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 46 và Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 4(j)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(j)(i).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

q) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

r) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.028.432.681	3.125.314.411
Tiền gửi ngân hàng	72.912.480.570	41.639.330.467
Các khoản tương đương tiền (i)	284.225.291.700	38.000.000.000
	<u>359.166.204.951</u>	<u>82.764.644.878</u>

(i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và các hợp đồng tiền gửi có thời hạn đáo hạn dưới ba tháng tính đến ngày 31/03/2016 bằng VND tại các chi nhánh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Agribank”), hưởng lãi suất năm từ 4% đến 6% (31/12/2015: từ 4% đến 6%).

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank (i)	642.000.000.000	631.725.291.700
	<u>642.000.000.000</u>	<u>631.725.291.700</u>

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, có thời hạn còn lại tính đến ngày 31/03/2016 dưới 12 tháng bằng đồng VND tại các chi nhánh của Agribank. Lãi suất năm từ 4% đến 7,5% (31/12/2015: từ 4% đến 7,5%).

7. Phải thu của khách hàng

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	21.746.882.482	17.890.749.547
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	19.741.388.275	16.935.868.376
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	1.037.642.351	18.050.733
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	967.851.856	936.830.438
Phải thu từ hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.528.404.151	2.445.934.903
Phải thu từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm	9.093.912.528	9.194.117.815
Phải thu từ hoạt động tài chính	32.932.166.658	21.532.576.239
	65.301.365.819	51.063.378.504

8. Các khoản phải thu khác

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mua cổ phiếu (i)	18.025.000.000	18.025.000.000
Các khoản phải thu khác	1.450.855.105	1.194.199.012
	19.475.855.105	19.219.199.012

- (i) Thể hiện khoản tiền mua cổ phiếu tại Công ty cho thuê tài chính I – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALC1”). Hiện tại, ALC1 đang gặp vấn đề về thanh khoản và kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ nên quá trình cổ phần hóa bị tạm hoãn. ALC1 đã xác nhận khoản đặt cọc này nằm trong số dư tài khoản cổ phần hóa của ALC1 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long và đợi khi có quyết định chính thức của Thủ tướng Chính phủ về việc cổ phần hóa của ALC1, ALC1 sẽ thông báo cho Công ty về việc trả lại số tiền mua cổ phiếu hay tiếp tục cổ phần hóa ALC1. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng không có tổn thất nào đáng kể cần phải lập dự phòng cho khoản phải thu này.

(ii) **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.689.118.900	4.284.232.084
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 27)	6.742.139	404.886.816
Số dư cuối kỳ	4.695.861.039	4.689.118.900

9. Các khoản phải thu dài hạn

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	286.968.670	243.968.670
	6.286.968.670	6.243.968.670

- (i) Theo quy định, Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 300 tỷ VND). Khoản ký quỹ này bằng VND tại Agribank và hưởng lãi suất năm từ 9% đến 11% (năm 2014: từ 9% đến 10.5%).

10. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ từ 01/01/2016 đến 31/03/2016:

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	71.782.807.963	21.969.862.030	6.459.951.902	3.464.338.050	103.676.959.945
Tăng trong năm	-	-	-	89.000.000	89.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>71.782.807.963</u>	<u>21.969.862.030</u>	<u>6.459.951.902</u>	<u>3.553.338.050</u>	<u>103.765.959.945</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.144.855.576	13.030.888.635	6.184.139.382	2.595.477.790	30.955.361.383
Khấu hao trong năm	727.838.355	570.203.677	28.035.766	207.240.833	1.533.318.631
Số dư cuối năm	<u>9.872.693.931</u>	<u>13.601.092.312</u>	<u>6.212.175.148</u>	<u>2.802.718.623</u>	<u>32.488.680.014</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	62.637.952.387	8.938.973.395	275.812.520	868.860.260	72.721.598.562
Số dư cuối năm	<u>61.910.114.032</u>	<u>8.368.769.718</u>	<u>247.776.754</u>	<u>750.619.427</u>	<u>71.277.279.931</u>

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quyết toán 01/01/2016 đến 31/03/2016

Mẫu B09 – DNPNT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị. dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	71.782.807.963	19.340.907.484	6.305.860.993	3.414.138.050	100.843.714.490
Tăng trong năm	-	2.628.954.546	154.090.909	50.200.000	2.833.245.455
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	71.782.807.963	21.969.862.030	6.459.951.902	3.464.338.050	103.676.959.945
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.233.502.160	10.842.401.190	4.817.309.283	1.776.932.184	23.670.144.817
Khấu hao trong năm	2.911.353.416	2.188.487.445	1.366.830.099	818.545.606	7.285.216.566
Số dư cuối năm	9.144.855.576	13.030.888.635	6.184.139.382	2.595.477.790	30.955.361.383
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	65.549.305.803	8.498.506.294	1.488.551.710	1.637.205.866	77.173.569.673
Số dư cuối năm	62.637.952.387	8.938.973.395	275.812.520	868.860.260	72.721.598.562

11. Tài sản cố định vô hình

Kỳ từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3.790.507.325	60.047.582.108	100.000.000	63.938.089.433
Tăng trong kỳ			-	
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	3.790.507.325	60.047.582.108	100.000.000	63.938.089.433
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.050.872.174	-	100.000.000	2.150.872.174
Khấu hao trong kỳ	223.234.695	-	-	
Số dư cuối kỳ	2.274.106.869	-	100.000.000	2.347.106.869
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1.739.635.151	60.047.582.108	-	61.787.217.259
Số dư cuối kỳ	1.516.400.456	60.047.582.108	-	61.563.982.564

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.811.690.962	45.776.582.108	100.000.000	48.688.273.070
Tăng trong năm	978.816.363	14.271.000.000	-	15.249.816.363
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối năm	3.790.507.325	60.047.582.108	100.000.000	63.938.089.433
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.344.372.263	-	100.000.000	1.444.372.263
Khấu hao trong năm	706.499.911	-	-	706.499.911
Số dư cuối năm	2.050.872.174	-	100.000.000	2.150.872.174
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.467.318.699	45.776.582.108	-	47.243.900.807
Số dư cuối năm	1.739.635.151	60.047.582.108	-	61.787.217.259

12. Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn		
- Cổ phiếu	58.302	58.302
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (i)	1.000.000.000	228.000.000.000
	1.000.058.302	228.000.058.302

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. lãi suất năm được hưởng từ 5% đến 6.5%.

13. Phải trả cho người bán

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	44.288.327.692	16.304.641.662
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	11.151.097.028	7.172.541.128
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	20.757.001.738	2.891.877.621
+ Phải trả về chi giám định tổn thất	139.508.000	231.746.279
+ Phải trả về chi đề phòng hạn chế tổn thất	233.118.194	360.518.316
+ Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	8.366.006.055	2.903.432.042
+ Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.876.050.171	1.942.540.425
+ Phải trả khác	1.765.546.506	801.985.851
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	32.658.717.322	29.160.932.307
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	619.924.352	1.638.765.829
Phải trả khác	675.416.000	303.161.513
	78.242.385.366	47.407.501.311

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Số dư tại 1/1/2016 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.205.863.847	6.244.931.087	(6.291.762.331)	2.150.032.603
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.977.353.256	5.477.221.764	(5.977.353.256)	5.477.221.764
Thuế thu nhập cá nhân	250.009.716	3.460.764.435	(2.634.461.932)	1.076.312.219
Thuế thu nhập đại lý	263.581.349	93.074.289	(109.482.017)	247.173.621
Thuế khác	-	35.825.911	(34.852.500)	973.411
	8.696.808.168	46.373.648.449	(15.113.912.036)	8.951.713.618

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Bảo hiểm xã hội	130.748.537	98.858.396
Bảo hiểm y tế	12.309.863	2.713.176
Kinh phí công đoàn	313.356.196	208.108.485
Phải trả ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.465.190	1.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.196.925
Cổ tức phải trả	1.089.052.000	1.109.852.000
Phải trả khác	2.760.555.791	6.564.894.267
	4.315.487.577	7.989.623.249

16. Vốn chủ sở hữu

a) Các Cổ đông lớn của Công ty

	31/03/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	195.000.000.000	51.32%	195.000.000.000	51.32%
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8.42%	32.000.000.000	8.42%
Các cổ đông phổ thông	153.000.000.000	40.26%	153.000.000.000	40.26%
	380.000.000.000	100.00%	380.000.000.000	100.00%

c) Số lượng cổ phiếu

	31/03/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	1.158.200	1.158.200
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	36.841.800	36.841.800

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

17. Doanh thu phí bảo hiểm

	Q1-2016 VND	Q1-2015 VND
Phí bảo hiểm gốc	243.200.044.621	150.782.565.405
Bảo hiểm con người	162.681.237.590	101.592.073.080
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	35.909.018.769	13.311.360.226
Bảo hiểm hàng hoá	1.302.541.444	690.812.804
Bảo hiểm xe cơ giới	37.854.890.324	29.549.068.768
Bảo hiểm cháy nổ	2.757.096.317	3.744.621.967
Bảo hiểm tàu thuyền	1.573.246.370	880.681.914
Bảo hiểm trách nhiệm	59.513.807	265.736.880
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	1.062.500.000	748.209.766
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(2.707.033.991)	(2.281.493.833)
Bảo hiểm con người	(12.673.244)	(16.330.861)
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	(2.425.022.084)	(1.934.901.031)
Bảo hiểm hàng hoá	(1.461.700)	
Bảo hiểm xe cơ giới	(143.620.857)	(205.846.669)
Bảo hiểm cháy nổ	(57.231.387)	(120.922.272)
Bảo hiểm tàu thuyền	(67.024.719)	(3.493.000)
Phí nhận tái bảo hiểm	603.292.255	13.710.590.769
Bảo hiểm con người	-	
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	417.092.468	13.529.551.910
Bảo hiểm hàng hoá	-367.167	(2.206.705)
Bảo hiểm hàng không	89.121.703	183.245.564
Bảo hiểm xe cơ giới	8.268.545	
Bảo hiểm cháy nổ	-	
Bảo hiểm tàu thuyền	30.945.000	
Bảo hiểm trách nhiệm	58.231.706	
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	
Bảo hiểm nông nghiệp		
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(39.289.293.651)	(12.961.388.942)
Bảo hiểm con người	(30.546.411.064)	(11.991.455.958)
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	(4.497.539.022)	(31.669.981)
Bảo hiểm hàng hoá	(153.026.620)	133.201.584
Bảo hiểm hàng không	47.061.931	(50.382.949)
Bảo hiểm xe cơ giới	(4.188.157.958)	(1.849.292.174)
Bảo hiểm cháy nổ	461.917.383	(663.427.696)
Bảo hiểm tàu thuyền	(329.988.868)	1.459.301.704
Bảo hiểm trách nhiệm	73.995.684	(37.580.943)
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	11.763.604
Bảo hiểm nông nghiệp	(157.145.117)	58.153.867
Doanh thu phí bảo hiểm	201.807.009.234	149.250.273.399

18. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Q1-2016	Q1-2015
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	8.562.707.941	9.513.954.240
Bảo hiểm con người	1.524.263.362	-
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	3.785.040.206	6.534.852.042
Bảo hiểm hàng hoá	647.566.134	506.435.770
Bảo hiểm xe cơ giới	223.587.803	363.013.593
Bảo hiểm cháy nổ	1.033.972.367	1.719.466.757
Bảo hiểm tàu thuyền	693.653.069	260.543.214
Bảo hiểm trách nhiệm	-	129.574.252
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	68.612
Bảo hiểm nông nghiệp	654.625.000	-
Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	510.905.741	2.292.336.407
Bảo hiểm con người	(762.131.681)	
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	1.374.905.920	1.413.069.197
Bảo hiểm hàng hoá	(35.282.591)	(74.049.649)
Bảo hiểm xe cơ giới	69.712.895	(60.397.329)
Bảo hiểm cháy nổ	342.747.195	(151.460.078)
Bảo hiểm tàu thuyền	(216.554.929)	936.194.076
Bảo hiểm trách nhiệm	64.787.126	(60.422.606)
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	34.306	10.661.908
Bảo hiểm nông nghiệp	(327.312.500)	278.740.888
Phí nhượng tái bảo hiểm	9.073.613.682	11.806.290.647

19. Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Q1-2016	Q1-2015
	VND	VND
Bảo hiểm con người	32.783.180.051	20.955.096.469
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	219.356.560	1.808.574.708
Bảo hiểm hàng hoá		48.019.281
Bảo hiểm hàng không		328.478.056
Bảo hiểm xe cơ giới	12.654.408.846	9.408.371.177
Bảo hiểm cháy nổ	289.432.535	1.138.281.381
Bảo hiểm tàu thuyền	36.393.745	345.745.211
Bảo hiểm trách nhiệm		-
Bảo hiểm nông nghiệp		-
	45.982.771.737	34.032.566.283

20. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Q1-2016 VND	Q1-2015 VND
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật		301.814.024
Bảo hiểm hàng hoá		-
Bảo hiểm xe cơ giới	210.066.039	80.842.877
Bảo hiểm cháy nổ		791.479.502
Bảo hiểm tàu thuyền		200.209.129
	210.066.039	1.374.345.532

21. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Q1-2016 VND	Q1-2015 VND
Chi hoa hồng	35.214.492.857	27.103.471.969
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.356.353.200	8.180.171.833
<i>Chi giám định tổn thất</i>	525.369.512	342.663.557
<i>Chi đòi người thứ ba</i>	-	-
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	27.000.000	27.000.000
<i>Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	128.832.000	8.902.463
<i>Chi khác</i>	16.675.151.688	7.801.605.813
	52.570.846.057	35.283.643.802

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q1-2016 VND	Q1-2015 VND
Chi phí nhân viên	35.282.706.545	27.638.754.160
Chi phí nguyên vật liệu	2.267.156.943	1.980.973.302
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.166.466.047	1.904.849.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.756.553.326	1.990.686.220
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	1.716.108.118	1.305.483.201
Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	6.742.139	(309.500.731)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.367.742.128	4.837.786.658
Chi phí khác bằng tiền	13.910.897.203	8.569.324.823
	62.474.372.449	47.918.356.723

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập



Đào Duy Trung
Phòng Kế toán Tài chính

Người soát xét



Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt



Trần Thị Tĩnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
(Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016)

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	201,807,009,234	149,250,273,399
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		240,493,010,630	148,501,071,572
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		603,292,255	13,710,590,769
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		39,289,293,651	12,961,388,942
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	9,073,613,682	11,806,290,647
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		8,562,707,941	9,513,954,240
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(510,905,741)	(2,292,336,407)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		192,733,395,552	137,443,982,752
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		2,839,768,796	3,516,906,346
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	2,839,768,796	3,516,906,346
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	-	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		195,573,164,348	140,960,889,098
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		46,456,325,816	33,850,059,519
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		46,471,375,816	34,032,566,283
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		15,050,000	182,506,764
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		210,066,039	1,374,345,532
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		21,801,016,078	27,351,631,139
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		3,273,522,252	15,703,089,843
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	64,773,753,603	44,124,255,283
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		2,325,335,947	1,526,977,084
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	52,570,846,057	35,283,643,802
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		35,214,492,857	27,103,471,969
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		17,356,353,200	8,180,171,833
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		119,669,935,607	80,934,876,169
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		75,903,228,741	60,026,012,929
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20			
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21			
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22			
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	13,751,658,273	11,456,177,787
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	2,938,183	2,667,779
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		13,748,720,090	11,453,510,008
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	62,474,372,449	47,918,356,723
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		27,177,576,382	23,561,166,214
23. Thu nhập khác	31		220,096,544	23,017,901
24. Chi phí khác	32		11,564,105	8,443,077
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		208,532,439	14,574,824
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		27,386,108,821	23,575,741,038
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5,477,221,764	5,187,471,680
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21,908,887,057	18,388,269,358
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập biểu

Trương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Linh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,226,690,140,226	918,658,283,520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		359,166,204,951	82,764,644,878
1. Tiền	111		74,940,913,251	44,764,644,878
2. Các khoản tương đương tiền	112		284,225,291,700	38,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		642,000,000,000	633,725,291,700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		642,000,000,000	633,725,291,700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,954,083,812	66,385,217,925
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		65,301,365,819	51,063,378,504
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		32,369,199,161	29,530,802,265
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		32,932,166,658	21,532,576,239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		872,723,927	791,759,309
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19,475,855,105	19,219,199,012
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,695,861,039)	(4,689,118,900)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,097,543,796	1,638,542,877
1. Hàng tồn kho	141		1,097,543,796	1,638,542,877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77,076,869,852	70,511,764,836
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		69,993,452,795	68,513,084,531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		7,083,417,057	1,998,680,505
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	66,395,437,815	63,632,821,304
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		25,711,272,494	26,222,178,235
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		40,684,165,321	37,410,643,069
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143,564,439,593	374,754,785,374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,286,968,670	6,240,968,670
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,286,968,670	6,240,968,670
6.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1		6,000,000,000	6,000,000,000
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		286,968,670	240,968,670
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		132,841,262,495	134,508,815,821
1. Tài sản cố định hữu hình	221		71,277,279,931	72,721,598,562
- Nguyên giá	222		103,765,959,945	103,676,959,945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,488,680,014)	(30,955,361,383)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		61,563,982,564	61,787,217,259
- Nguyên giá	228		63,938,089,433	63,938,089,433
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,374,106,869)	(2,150,872,174)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-



1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,000,058,302	228,000,058,302
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,058,302	228,000,058,302
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,436,150,126	6,004,942,581
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,436,150,126	6,004,942,581
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,370,254,579,819	1,293,413,068,894
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		791,305,553,474	736,372,929,606
I. Nợ ngắn hạn	310		790,517,095,940	734,560,455,657
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		78,242,385,366	47,407,501,311
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		77,566,969,366	47,104,339,798
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		675,416,000	303,161,513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8,951,713,618	8,696,808,168
4. Phải trả người lao động	314		24,120,932,655	57,932,348,237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,157,433,977	6,811,898,273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,315,487,577	7,989,623,249
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30,507,504,479	30,916,283,827
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Dự phòng nghiệp vụ	329		638,221,638,268	574,805,992,592
15.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		450,816,982,231	411,527,688,580
15.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		132,260,635,796	110,459,619,718
15.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		55,144,020,241	52,818,684,294
II. Nợ dài hạn	330		788,457,534	1,812,473,949
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		5,000,000	5,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		783,457,534	1,807,473,949
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		578,949,026,345	557,040,139,288
I. Vốn chủ sở hữu	410		578,949,026,345	557,040,139,288
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		380,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		380,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,767,680,241	36,767,680,241

C. 7
 TY
 HẠN
 NGÂN H
 NGHIỆP
 - TP

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21,473,317,671	21,473,317,671
10.1. Quỹ dự trữ bắt buộc	420.a		21,473,317,671	21,473,317,671
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142,606,428,433	120,697,541,376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421.a		120,697,541,376	42,879,208,319
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		21,908,887,057	77,818,333,057
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,370,254,579,819	1,293,413,068,894

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/03/2016	31/12/2015
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			33,960,026,061	49,152,624,817
2. Ngoại tệ các loại			997.78	998.26

Lập biểu

Truong

Kế toán trưởng

MTK

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Linh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	00	301,657,436,374	(11,205,809,824)
1. Tiền thu phí và hoa hồng	01	-	-
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	244,098,204,573	147,185,662,625
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	-	7,723,409,263
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	341,249,272,657	222,178,520,203
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(42,909,741,758)	(29,926,178,478)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác kinh doanh bảo hiểm	06	(26,017,478,032)	(22,385,176,086)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(17,223,909,427)	(28,523,112,797)
8. Trả tiền cho CBCNV	08	(64,062,484,676)	(36,513,206,924)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(14,830,374,588)	(22,030,585,298)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(98,409,934,175)	(232,746,517,320)
11. Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán	11	(20,236,118,200)	(16,168,625,012)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20	(25,235,076,301)	3,348,268,410
1. Tiền thu từ các khoản hoạt động đầu tư vào đơn vị khác	21	24,000,000,000	21,000,000,000
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	2,353,923,699	4,154,195,683
3. Tiền thu do bán TSCĐ	23	-	-
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(51,500,000,000)	(6,500,000,000)
5. Tiền mua TSCĐ	25	(89,000,000)	(15,305,927,273)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30	(20,800,000)	(17,048,640,000)
1. Tiền thu do đi vay	31	-	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	-	-
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(20,800,000)	(17,048,640,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	276,401,560,073	(24,906,181,414)
Tiền tồn đầu kỳ	60	82,764,644,878	178,685,410,954
Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	359,166,204,951	153,779,229,540

Hà nội ngày 31 tháng 03 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trung

Ute



Hoàng Thị Linh